



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Acecook Việt Nam**

Laboratory: **Acecook Vietnam Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam**

Organization: **Acecook Vietnam Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hóa**

Field of testing: **Biological, Chemical**

Người quản lý / Laboratory manager: **Trần Ngọc Huy**

Số hiệu/ Code: **VILAS 855**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 27/03/2030**

Địa chỉ/ Address: **Lô số II-3, đường số 11, nhóm CN II, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**

Lot II-3, Road no.11, Group CN II, Tan Binh IP., Tay Thanh Ward., Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location: **Lô số II-2, đường số 8, nhóm CN II, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.**

Lot II-2, Road no.8, Group CN II, Tan Binh IP., Tay Thanh Ward., Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City.

Điện thoại/ Tel: **(84-28)38154064**

Fax: **84-28)38154067**

Email: **huy.nt@acecookvietnam.com**

Web: **www.acecookvietnam.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Mì ăn liền phở ăn liền gạo Instant noodles, pho noodles, Rice,	Phát hiện trình tự Promoter 35S (P-35S) Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence Promoter 35S (P-35S) - Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013, Annex B9
2.		Phát hiện Terminator NOS 3 (T-NOS) Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence Terminator NOS 3 (T-NOS) - Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013, Annex B6
3.		Phát hiện trình tự gen bar Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence bar gene - Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO 21569: 2005/ Amd.1:2013, Annex B8
4.		Phát hiện trình tự Promoter <i>fmv</i> Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence Promoter fmv Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO/TS 21569-5:2016
5.		Phát hiện trình tự <i>p35s-pat</i> Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence p35s-pat Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO/TS 21569-3:2020
6.	Mì ăn liền phở ăn liền gạo, bột gia vị Instant noodles, pho noodles, Rice, Seasoning	Phát hiện trình tự <i>ctp2-cp4-epsps</i> Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence ctp2-cp4-epsps Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013 (E) Annex C8
7.		Phát hiện trình tự gen <i>cry1Ab/Ac</i> Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence cry1Ab/Ac gene Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO/TS 21569-6: 2016 (E)
8.		Phát hiện trình tự <i>P-nos-nptII</i> Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence P-nos-nptII Real time PCR technique</i>	LOD: 0,02%	ISO/TS 21569-4: 2016 (E)
9.	Mì ăn liền, phở ăn liền Instant noodles, pho noodles	Phát hiện DNA của heo Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of Porcine DNA Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,005%	TCVN 13842-3:2023 (ISO/TS 20224-3: 2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
10.	Mì ăn liền, phở ăn liền Instant noodles, pho noodles	Phát hiện DNA của bò Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of Bovine DNA Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,005%	TCVN 13842-1:2023 (ISO/TS 20224-1: 2020)
11.		Phát hiện DNA của gà Kỹ thuật Real time PCR n <i>Detection of Chicken DNA Real-time PCR technique</i>	LOD: 0,005%	TCVN 13842-4:2023 (ISO/TS 20224-4: 2020)
12.	Bột gia vị Seasoning	Phát hiện trình tự Promoter 35S (P-35S) Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence Promoter 35S (P-35S) Real time PCR technique</i>	LOD: 0,04%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013, Annex B9
13.		Phát hiện Terminator NOS 3 (T-NOS) Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence Terminator NOS 3 (T-NOS) Real time PCR technique</i>	LOD: 0,04%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013, Annex B6
14.		Phát hiện trình tự gen bar Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence bar gene Real time PCR technique</i>	LOD: 0,04%	ISO 21569:2005/ Amd.1:2013, Annex B8
15.		Phát hiện trình tự Promoter fmv Kỹ thuật Real time PCR <i>Detection of sequence Promoter fmv Real time PCR technique</i>	LOD: 0,04%	ISO/TS 21569-5:2016
16.		Phát hiện trình tự p35s-pat Kỹ thuật Real tim PCR <i>Detection of sequence p35s-pat Real time PCR technique</i>	LOD: 0,04%	ISO/TS 21569-3:2020
17.	Thực phẩm Food	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of microorganisms- Colony count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
18.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 35 ⁰ C <i>Enumearation of total aerobic Plate count technique at 35⁰</i>		FDA-BAM:2001 chapter 3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
19.	Thực phẩm Food	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
20.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
21.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
22.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd.1:2020
23.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch, Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium.</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
24.		Định lượng lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-Clo-3-indolyl β -glucuronid. <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-Count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl beta-D-glucuronide.</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
25.	Thực phẩm Food	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD50: (0.5 ~1,3) CFU/25g	ISO 11290-1:2017
26.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 15213-2:2023
27.		Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>		ISO 21528-2:2017
28.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique</i>		AOAC 980.31
29.	Nước sạch Domestic water	Định lượng Coliforms và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)
30.		Định lượng Enterococci đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
31.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
32.		Định lượng các bào tử của các vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 64611-2:1986)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Mì ăn liền, Gia vị (dạng bột) <i>Instant, Noodles Spices (powder)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính B-Glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-Bromo-4-clo-3-indolyl β -D-Glucuronid. <i>Enumeration of beta-glucuronidase-positive Escherichia coli MPN Technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl-β-D-glucuronide.</i>		TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
34.	Mì ăn liền, phở ăn liền, miến ăn liền <i>Instant noodles, instant vermicelli, pho noodles</i>	Định lượng tổng số vi sinh Phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM <i>Enumeration of aerobic Method using PetrifilmTM count plate</i>		TCVN 9977:2013
35.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM <i>Enumeration of yeast and mold Method using 3MTM PetrifilmTM rapid count plate</i>		TCVN 12657:2019
36.	Gia vị (dạng lỏng, bột) Mì ăn liền, Phở ăn liền, Miến ăn liền, nước mắm, dầu <i>Spices (liquid, powder), Instant noodles, pho noodles, Instant vermicelli, Fish sauce, oil</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: (0,5 ~ 1) CFU/25g	TCVN 10780-1:2017

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia
- ISO: The International Organization for Standardization
- AVQA-HD: Phương pháp nội bộ phòng thí nghiệm/Laboratory's developed method

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Mì ăn liền, miến ăn liền Instant noodles, Instant vermicelli	Xác định hàm lượng đường tổng <i>Determination of total sugar content</i>	0,5 g/100g	AVQA-HD- HL016:2024 (Ref. TCVN 4594:1988)
2.		Xác định hàm lượng tinh bột <i>Determination of starch content</i>	0,5 g/100g	AVQA-HD- HL017:2024 (Ref. TCVN 4594:1988)
3.	Mì ăn liền Instant noodles	Xác định hàm lượng carbohydrat Phương pháp tính toán <i>Determination of carbohydrate content Calculation method</i>	0,5 g/100g	US FDA 21 CFR 101.9 (Revised Jan 06, 2022)
4.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of lipid content</i>	0,2 g/100g	TCVN 5777:2004
5.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content Kjeldahl method</i>	0,2 g/100g	AVQA-HD- HL006:2024 (Ref. TCVN 8125:2015, TCVN 10034:2013)
6.		Xác định hàm lượng Muối (NaCl) <i>Determination of Sodium chloride (NaCl) content</i>	0,2 g/100g	AVQA-HD- HL024:2024 (Ref. TCVN 3701:2009; AOAC 937.09)
7.	Bột mì, Mì ăn liền, Miến ăn liền Wheat flour, Instant noodles, Instant vermicelli	Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg, As, Fe, Zn, Al Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium, Mercury, Arsenic, Iron, Zinc, Aluminum content ICP-MS method</i>	Pb: 0,1 mg/kg Cd: 0,1 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg As: 0,1 mg/kg Fe: 1,0 mg/kg Zn: 1,0 mg/kg Al: 1,0 mg/kg	AVQA-HD- KL001:2024
8.	Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền Instant noodles	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,2 g/100g	TCVN 7879:2008 (Codex STAN 249:2006)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.	Mì ăn liền, Bột mì Instant noodles, Wheat flour	Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,2 g/100g	AVQA-HD- HL005:2024 (Ref. TCVN 8124:2009)
10.	Bột mì Wheat flour	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	0,2 g/100g	ISO 712:2009 (E)
11.	Dầu, mỡ và sản phẩm dầu mỡ Fat, Oil and the products thereof	Xác định hàm lượng axit béo tự do <i>Determination of free fatty acid content</i>	0,15 g/100g	AVQA-HD- HL011:2024 (Ref. AOCS Ca 5a- 40:2009)
12.		Xác định chỉ số axit <i>Determination of acid value</i>	-	
13.		Xác định chỉ số peroxit <i>Determination of peroxide value</i>	0,2 meq/kg	AVQA-HD- HL012:2024 (Ref. AOCS Cd 8-53:1996)
14.	Nước mắm Fish sauce	Xác định hàm lượng Nitơ tổng <i>Determination of Total nitrogen content</i>	0,2 g/100mL	AVQA-HD- HL007:2024 (Ref.TCVN 3705:1990)
15.		Xác định hàm lượng muối NaCl <i>Determination of Sodium chloride content</i>	0,2 g/100mL	TCVN 3701:2009 (AOAC 937.09)
16.	Mì ăn liền, miến ăn liền Instant noodles, Instant vermicelli	Xác định hàm lượng xơ tiêu hóa tổng số (TDF) <i>Determination of total digestive fiber content</i>	0,5 g/100g	AOAC 991.43
17.		Xác định hàm lượng xơ hòa tan (SDF), xơ không hòa tan (IDF) <i>Determination of soluble fiber and insoluble fibers content</i>	0,5 g/100g	AOAC 991.43
18.	Muối chấm Dipping seasoning	Xác định hàm lượng chất béo (có thủy phân axit) Phương pháp khối lượng <i>Determination of fat content (acid hydrolysis) Gravimetric method</i>	0,2 g/100g	AVQA-HD- HL009:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Muối chấm <i>Dipping seasoning</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetric method</i>	0,2 g/100g	TCVN 7038:2002
20.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content Gravimetric method</i>	0,2 g/100g	AVQA-HD- HL010:2024
21.	Muối iốt <i>Iodated Salt</i>	Xác định hàm lượng iot Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of iodine content Titration method</i>	1 mg/kg	TCVN 6341:1998
22.	Mì ăn liền, Bún ăn liền, Miến ăn liền, Phở ăn liền, Hủ tiếu ăn liền, Bột mì, Muối chấm <i>Instant noodles, Instant rice vermicelli, Instant vermicelli, Instant rice noodles, Wheat flour, Dipping seasoning</i>	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium content F-AAS method</i>	5 mg/kg	AVQA-HD- KL003:2024 (Ref. AOAC 985.35)
23.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Potassium content F-AAS method</i>	10 mg/kg	AVQA-HD- KL004:2024 (Ref. AOAC 985.35)
24.	Mì ăn liền, Bún ăn liền, Miến ăn liền, Phở ăn liền, Hủ tiếu ăn liền, Bột mì <i>Instant noodles, Instant rice vermicelli, Instant vermicelli, Instant rice noodles, Wheat flour</i>	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS <i>Determination of calcium content F-AAS method</i>	1 mg/kg	AVQA-HD- KL002:2024 (Ref. AOAC 985.35)
25.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of iron content F-AAS method</i>	3 mg/kg	AVQA-HD- KL005:2025 (Ref. AOAC 985.35)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Dầu tinh luyện, Sản phẩm dầu tinh luyện (dầu qua chế biến) <i>Refined oil, Refined oil products (processed oil)</i>	Xác định chỉ số axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value Titration method</i>	-	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
27.	Gạo và sản phẩm gạo, Mì ăn liền	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	AVQA-HD- SK001:2024
28.	<i>Rice and Rice Products, Instant noodles</i>	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2/ <i>Appendix 2</i>	AVQA-HD- SK002:2024
29.	Bột mì, Mì ăn liền, Gạo, Bún, phở, Muối chấm <i>Wheat flour, Instant noodles, Rice, Rice noodles, Dipping seasoning</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin, Ochratoxin A, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Aflatoxin, Ochratoxin A, Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin (B1, B2, G1, G2): 1,0 µg/kg; Ochratoxin A: 1,0 µg/kg; Zearalenone: 10 µg/kg	AVQA-HD- SK003:2025
30.	Sản phẩm sợi ăn liền (mì, phở), Rau củ sấy khô, Gia vị <i>Instant noodles, Dried vegetables, Spices</i>	Xác định dư lượng Ethylen Oxide và 2-Chloroethanol Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Ethylene Oxide and 2-Chloroethanol residues GC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	AVQA-HD- SK005:2024
31.	Dầu tinh luyện, Vắt mì ăn liền, <i>Shortening Oil, Instant noodle cake, Shortening</i>	Xác định dư lượng 3-MCPD, 2-MCPD và Glycidol Ester Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination 3-MCPD, 2-MCPD and Glycidol Ester residue GC-MS/MS method</i>	20 µg/kg	AVQA-HD- SK006:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Bột mì, Mì ăn liền, Miến ăn liền <i>Wheat flour, Instant noodles, Instant vermicelli</i>	Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenol residue LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	AVQA-HD- SK004:2025
33.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	AVQA-HD- SK021:2024
34.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	AVQA-HD- SK022:2024
35.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu nhóm acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of acidic pesticides residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 5/ <i>Appendix 5</i>	AVQA-HD- SK016:2024
36.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu nhóm VOCs Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of VOCs pesticides residues GC-MS/MS method</i>	Phụ lục 6/ <i>Appendix 6</i>	AVQA-HD- SK015:2024
37.		Xác định dư lượng thuốc BVTV nhóm polar cation Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of polar cation pesticides residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 7/ <i>Appendix 7</i>	AVQA-HD- SK018:2025
38.		Xác định dư lượng thuốc BVTV nhóm polar anion Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of polar anion pesticides residues LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 8/ <i>Appendix 8</i>	AVQA-HD- SK019:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Gạo <i>Rice</i>	Xác định hàm lượng Avermectin B1a và Avermectin B1b Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Avermectin B1a and Avermectin B1b content LC-MS/MS method</i>	Avermectin B1a: 10 µg/kg Avermectin B1b: 10 µg/kg	AVQA-HD-SK014:2024
40.		Xác định hàm lượng Glyphosate, Glufosinate và AMPA Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glyphosate, Glufosinate and AMPA content LC-MS/MS method</i>	Glyphosate: 50 µg/kg Glufosinate: 50 µg/kg AMPA: 50 µg/kg	AVQA-HD-SK020:2024
41.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu Guazatine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides Guazatine residue LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 11/ <i>Appendix 11</i>	AVQA-HD-SK029:2024
42.		Xác định dư lượng nhóm PFAS Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of residue PFAS LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 12/ <i>Appendix 12</i>	AVQA-HD-SK033:2024
43.		Xác định dư lượng thuốc BVTV nhóm Dithiocarbamate (Thiram, Propineb, Zineb, Metiram và Ziram) (quy về CS2) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of residue Dithiocarbamate (Thiram, Propineb, Zineb, Metiram and Ziram) pesticides (expressed as CS2) GC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	AVQA-HD-SK034:2025
44.		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu nhóm thiếc hữu cơ Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of residue pesticides Organotine LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 10/ <i>Appendix 10</i>	AVQA-HD-SK028:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Bột mì, gạo <i>Wheatflour, rice</i>	Xác định hàm lượng Benzoyl peroxide và Benzoic acid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Benzoyl peroxide, benzoic acid HPLC-DAD method</i>	Benzoyl peroxide: 10 mg/kg Benzoic acid: 10 mg/kg	AVQA-HD- SK012:2024
46.	Sản phẩm thủy sản, muối chấm <i>Fishery products, Dipping seasoning</i>	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol content LC-MS/MS method</i>	0.05 µg/kg	AVQA-HD- SK013:2024
47.	Mì ăn liền, dầu, gạo, muối chấm <i>Instant noodles, oils, Rice, Dipping seasoning</i>	Xác định hàm lượng các chất bảo quản (BHA, BHT, TBHQ) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of preservatives content (BHA, BHT, TBHQ) HPLC-DAD method</i>	10mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (đối với mì, gạo, dầu/ <i>noodles, oils, Rice</i>). 20mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (đối với muối chấm/ <i>Dipping seasoning</i>).	AVQA-HD- SK010:2024
48.	Mì, muối chấm <i>Instant noodles, dipping salt</i>	Xác định hàm lượng Cyclamate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cyclamate content LC-MS/MS method</i>	100 µg/kg	AVQA-HD- SK007:2024
49.	Sản phẩm thủy sản <i>Fishery products</i>	Xác định hàm lượng Ciprofloxacin và Enrofloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ciprofloxacin and Enrofloxacin content LC-MS/MS method</i>	3 µg/kg Mỗi chất / <i>Each compound</i>	AVQA-HD- SK008:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Sản phẩm thủy sản <i>Fishery products</i>	Xác định hàm lượng nhóm Tetracycline Phương pháp LC-MC/MS <i>Determination of Tetracycline content LC-MS/MS method</i>	Oxytetracycline: 30 µg/kg Chlorotetracycline: 30 µg/kg Tetracycline: 30 µg/kg Doxycycline: 30 µg/kg	AVQA-HD- SK009:2024
51.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng các phẩm màu tổng hợp Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Dyes content HPLC-DAD method</i>	Phụ lục 9/ <i>Appendix 9</i>	AVQA-HD- SK023:2024
52.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Vitamin C HPLC-DAD method</i>	1 mg/kg	AVQA-HD- SK032:2024
53.		Xác định hàm lượng các phẩm màu tổng hợp Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dyes LC-MS/MS method</i>	Bột súp/ <i>Spices</i> Auramine O: 3 µg/kg Rhodamine B: 3 µg/kg Bột cà ri, ngũ vị hương/ <i>Curry powder, Condiments</i> Auramine O: 10 µg/kg Rhodamine B: 10 µg/kg Thực phẩm khác/ <i>Other Food</i> Phụ lục 16 <i>Appendix 16</i>	AVQA-HD- SK011:2025
54.	Trứng gà, Cá <i>Egg, Fish</i>	Xác định hàm lượng nhóm PFAS Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PFAS group content LC-MS/MS method</i>	PFOS, PFOA, PFNS, PFHxS: 0,05 µg/kg	AVQA-HD- SK035:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Dầu thực phẩm <i>Edible oils</i>	Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp LC-APCI-MS/MS <i>Determination of Cholesterol LC-APCI-MS/MS method</i>	5 mg/kg	AVQA-HD- SK036:2024
56.	Mì ăn liền <i>Instant noodles</i>	Xác định hàm lượng Benzoic acid, Sorbic acid, Saccharin, Acesulfame K và Aspartame Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Benzoic acid, Sorbic acid, Saccharin, Acesulfame K and Aspartame HPLC-DAD method</i>	Benzoic acid: 30 mg/kg Sorbic acid: 30 mg/kg Saccharin: 30 mg/kg Acesulfame K: 30 mg/kg Aspartame: 100 mg/kg	AVQA-HD- SK024:2024
57.		Xác định hàm lượng Propionic acid Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Propionic acid HPLC-DAD method</i>	300 mg/kg	AVQA-HD- SK025:2024
58.	Mỳ và các sản phẩm dạng sợi từ ngũ cốc <i>Noodles and Cereals products</i>	Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrylamide LC-MS/MS method</i>	50 µg/kg	AVQA-HD- SK026:2024
59.	Rau quả, Thảo mộc <i>Vegetables, Herbs</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D2 và Vitamin D3 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Vitamin D2 and Vitamin D3 content LC-MS/MS method</i>	Vitamin D2, Vitamin D3 100 µg/kg mỗi chất / <i>Each compound</i>	AVQA-HD- SK027:2024
60.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp HPLC-DAD. <i>Determination of Vitamin A content HPLC-DAD method</i>	0,5 mg/kg	AVQA-HD- SK031:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Dầu, Thảo mộc, Gia vị, Thủy hải sản <i>Oils, Herbs, Spices and Seafoods</i>	Xác định hàm lượng PAH Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of PAH content GC-MS/MS method</i>	Benzo(a) pyrene, Benzo(a) anthracene, Benzo(b) fluoranthene, Chrysene: 1µg/kg Mỗi chất / <i>Each compound</i>	AVQA-HD- SK030:2024
62.	Dầu <i>Oil</i>	Xác định hàm lượng béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) Phương pháp GC-FID <i>Determination of total fat and fatty acids contents (saturated fat, monounsaturated fat, Polyunsaturated fat, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) GC-FID method</i>	Phụ lục 13 <i>Appendix 13</i>	AVQA-HD- SK037:2025
63.	Bột mì <i>Wheat flour</i>	Xác định hàm lượng nhóm Ergot alkaloids Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Ergot Alkaloids content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 14 <i>Appendix 14</i>	AVQA-HD- SK038:2024
64.	Rau Sấy <i>Dried Vegetables</i>	Xác định hàm lượng nhóm Pyrrolizidine alkaloids Phương pháp LC-MS/MS. <i>Determination of Pyrrolizidine alkaloids content LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 15/ <i>Appendix 15</i>	AVQA-HD- SK039:2024
65.	Phở ăn liền <i>Pho noodles</i>	Xác định hàm lượng chất gây dị ứng gluten Phương pháp ELISA <i>Determination of Gluten allergen content ELISA method</i>	2,0 mg/kg	AOAC PTM 011804-Kit Morigana

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Mì ăn liền, phở ăn liền <i>Instant noodles, pho noodles</i>	Xác định lượng chất gây dị ứng protein sữa (dạng casein và β -lactoglobulin). Phương pháp ELISA <i>Determination of Milk allergen content (casein và β-lactoglobulin) ELISA method</i>	2,5 mg/kg	AOAC PTM 101501- Kit Ridascreen Fast Milk

Ghi chú/Note:

- AOAC: The Association of analytical communities/ *Association of Official Analytical Chemist*
- AVQA-HD.: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Developed laboratory method*
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*
- US FDA: *US Food & Drug Administration*

Trường hợp Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Acecook Vietnam Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855****Phụ lục 1/ Appendix 1****(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK001:2024)**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/kg)
1.	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	10
2.	Butamifos	GC-MS/MS	10
3.	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	10
4.	Chlorpyrifos (-ethyl)	GC-MS/MS	10
5.	Chlorpyrifos-methyl	GC-MS/MS	10
6.	Cyanophos	GC-MS/MS	10
7.	Cyhalothrin	GC-MS/MS	10
8.	lambda	GC-MS/MS	10
9.	Cypermethrin	GC-MS/MS	10
10.	Diazinon	GC-MS/MS	10
11.	Dichlofenthion	GC-MS/MS	10
12.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10
13.	Dioxabenzofos	GC-MS/MS	10
14.	Ethion	GC-MS/MS	10
15.	Fenclorim	GC-MS/MS	10
16.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10
17.	Formothion	GC-MS/MS	10
18.	Iprodione	GC-MS/MS	10
19.	Isoxathion	GC-MS/MS	10
20.	Metaldehyde	GC-MS/MS	10
21.	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	10
22.	Parathion-methyl	GC-MS/MS	10
23.	Permethrin	GC-MS/MS	10
24.	Pirimiphos-methyl	GC-MS/MS	10
25.	Prothiofos	GC-MS/MS	10
26.	Thiometon	GC-MS/MS	10
27.	Tolclofos-methyl	GC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855****Phụ lục 2/ Appendix 2****(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK002:2024)**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/kg)
1.	2,4-D	LC-MS/MS	10
2.	Acephate	LC-MS/MS	10
3.	Ametryn	LC-MS/MS	10
4.	Azinphos-ethyl	LC-MS/MS	10
5.	Azinphos-methyl	LC-MS/MS	10
6.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	10
7.	Bensulfuron methyl	LC-MS/MS	10
8.	Bronopol	LC-MS/MS	10
9.	Buprofezin	LC-MS/MS	10
10.	Cadusaphos	LC-MS/MS	10
11.	Carbaryl	LC-MS/MS	10
12.	Carbendazim	LC-MS/MS	10
13.	Carbofuran	LC-MS/MS	10
14.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	10
15.	Clothianidin	LC-MS/MS	10
16.	Coumaphos	LC-MS/MS	10
17.	Cyanofenphos	LC-MS/MS	10
18.	Cyhalofop-butyl	LC-MS/MS	10
19.	Cyproconazole	LC-MS/MS	10
20.	Difenoconazole	LC-MS/MS	10
21.	Dimethoate	LC-MS/MS	10
22.	Dimethomorph	LC-MS/MS	10
23.	Dimethylvinphos	LC-MS/MS	10
24.	Dinotefuran	LC-MS/MS	10
25.	Emamectin benzoate	LC-MS/MS	10
26.	Etofenprox	LC-MS/MS	10
27.	Etrimfos	LC-MS/MS	10
28.	Fenamiphos	LC-MS/MS	10
29.	Fenobucarb	LC-MS/MS	10
30.	Fenthion	LC-MS/MS	10
31.	Fipronil	LC-MS/MS	10
32.	Fludioxonil	LC-MS/MS	10
33.	Flutriafol	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/kg)
34.	Fosthiazate	LC-MS/MS	10
35.	Hexaconazole	LC-MS/MS	10
36.	Imidacloprid	LC-MS/MS	10
37.	Indoxacarb	LC-MS/MS	10
38.	Ipconazole	LC-MS/MS	10
39.	Iprobenfos	LC-MS/MS	10
40.	Isoprothiolane	LC-MS/MS	10
41.	Malathion	LC-MS/MS	10
42.	Metalaxyl	LC-MS/MS	10
43.	Methamidophos	LC-MS/MS	10
44.	Methidathion	LC-MS/MS	10
45.	Monocrotophos	LC-MS/MS	10
46.	Niclosamide	LC-MS/MS	10
47.	Paclobotrazol	LC-MS/MS	10
48.	Phenthoate	LC-MS/MS	10
49.	Phosalone	LC-MS/MS	10
50.	Phosmet	LC-MS/MS	10
51.	Phosphamidon	LC-MS/MS	10
52.	Pretilachlor	LC-MS/MS	10
53.	Profenofos	LC-MS/MS	10
54.	Propiconazole	LC-MS/MS	10
55.	Pymetrozine	LC-MS/MS	10
56.	Pyraclofos	LC-MS/MS	10
57.	Pyridaphenthion	LC-MS/MS	10
58.	Quinalphos	LC-MS/MS	10
59.	Quinclorac	LC-MS/MS	10
60.	Tebuconazole	LC-MS/MS	10
61.	Tetraconazole	LC-MS/MS	10
62.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	10
63.	Thiophanate-methyl	LC-MS/MS	10
64.	Trichlorfon	LC-MS/MS	10
65.	Tricyclazole	LC-MS/MS	10
66.	Vamidothion	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Phụ lục 3/ Appendix 3

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK021:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/kg)
1	2,4-D methyl ester	GC/MSMS	10
2	2,5-Dichlorobenzoic acid-methyl ester	GC/MSMS	10
3	Acequinocyl	GC/MSMS	10
4	Acetamiprid	GC/MSMS	10
5	Acetochlor	GC/MSMS	10
6	Acibenzolar-S-methyl	GC/MSMS	10
7	Aclonifen	GC/MSMS	10
8	Alachlor	GC/MSMS	10
9	Aldrin	GC/MSMS	10
10	Ametryne	GC/MSMS	10
11	Amitraz	GC/MSMS	10
12	Anilazine	GC/MSMS	10
13	Anthraquinone	GC/MSMS	10
14	Aramite-1	GC/MSMS	10
15	Aramite-2	GC/MSMS	10
16	Atrazine	GC/MSMS	10
17	Atrazine desethyl	GC/MSMS	10
18	Azaconazole	GC/MSMS	10
19	Azinphos-methyl	GC/MSMS	10
20	Azoxystrobin	GC/MSMS	10
21	Barban	GC/MSMS	10
22	Benalaxyl	GC/MSMS	10
23	Benfluralin	GC/MSMS	10
24	Benfuresate	GC/MSMS	10
25	BHC, Alpha	GC/MSMS	10
26	BHC, Beta	GC/MSMS	10
27	BHC, gamma	GC/MSMS	10
28	Bifenazate	GC/MSMS	10
29	Bifenox	GC/MSMS	10
30	Bifenthrin	GC/MSMS	10
31	Biphenyl	GC/MSMS	10
32	Bitertanol	GC/MSMS	10
33	Boscalid (Nicobifen)	GC/MSMS	10
34	Bromfenvinphos	GC/MSMS	10
35	Bromocyclen	GC/MSMS	10
36	Bromophos-ethyl	GC/MSMS	10
37	Bromopropylate	GC/MSMS	10
38	Bromoxynil-octanoate	GC/MSMS	10
39	Bromuconazole	GC/MSMS	10
40	Buprofezin	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/kg)
41	Butachlor	GC/MSMS	10
42	Butafenacil	GC/MSMS	10
43	Butamifos	GC/MSMS	10
44	Butralin	GC/MSMS	10
45	Butylate (Sutan)	GC/MSMS	10
46	Cadusafos	GC/MSMS	10
47	Captafol	GC/MSMS	10
48	Captan	GC/MSMS	10
49	Carbaryl	GC/MSMS	10
50	Carbofuran	GC/MSMS	10
51	Carbofuran, 3-keto-	GC/MSMS	10
52	Carbophenothion	GC/MSMS	10
53	Carboxin	GC/MSMS	10
54	Carfentrazon-ethyl	GC/MSMS	10
55	Chlorbenside	GC/MSMS	10
56	Chlorbufam	GC/MSMS	10
57	Chlordane	GC/MSMS	10
58	Chlordane alpha-cis	GC/MSMS	10
59	Chlordane gamma-trans	GC/MSMS	10
60	Chlordecone (Kepone)	GC/MSMS	10
61	Chlordimeform	GC/MSMS	10
62	Chlorfenapyr	GC/MSMS	10
63	Chlorfenson	GC/MSMS	10
64	Chlorfenvinphos	GC/MSMS	10
65	Chloridazon	GC/MSMS	10
66	Chlormephos	GC/MSMS	10
67	Chlorobenzilate	GC/MSMS	10
68	Chlorothalonil	GC/MSMS	10
69	Chlorotoluron	GC/MSMS	10
70	Chlorpropham	GC/MSMS	10
71	Chlorpyrifos-ethyl	GC/MSMS	10
72	Chlorpyrifos-methyl	GC/MSMS	10
73	Chlorthal-dimethyl (Dacthal)	GC/MSMS	10
74	Chlorthiamid	GC/MSMS	10
75	Chlozolate	GC/MSMS	10
76	Cinmethylin	GC/MSMS	10
77	Clodinafop-propargyl	GC/MSMS	10
78	Clofentezine	GC/MSMS	10
79	Clomazone	GC/MSMS	10
80	Cloquintocet-mexyl	GC/MSMS	10
81	Cyanophos	GC/MSMS	10
82	Cyazofamid	GC/MSMS	10
83	Cyflufenamid	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/kg)
84	Cyfluthrin	GC/MSMS	10
85	Cyhalothrin, Gamma-	GC/MSMS	10
86	Cyhalothrin, lambda-	GC/MSMS	10
87	Cypermethrin	GC/MSMS	10
88	Cyprazine	GC/MSMS	10
89	Cyproconazole	GC/MSMS	10
90	Cyprodinil	GC/MSMS	10
91	Cyromazine	GC/MSMS	10
92	d-(cis-trans)-Phenothrin	GC/MSMS	10
93	DDD p,p	GC/MSMS	10
94	DDE p, p	GC/MSMS	10
95	DDT o,p	GC/MSMS	10
96	DDT p,p	GC/MSMS	10
97	Deltamethrin	GC/MSMS	10
98	Desmetryn	GC/MSMS	10
99	Diallate	GC/MSMS	10
100	Diazinon	GC/MSMS	10
101	Dichlobenil	GC/MSMS	10
102	Dichlofenthion	GC/MSMS	10
103	Dichlormid	GC/MSMS	10
104	Dichlorprop methyl ester	GC/MSMS	10
105	Dichlorvos	GC/MSMS	10
106	Diclofop methyl	GC/MSMS	10
107	Dicloran (Bortran)	GC/MSMS	10
108	Dicofol-o,p'	GC/MSMS	10
109	Dicofol-p,p'	GC/MSMS	10
110	Dieldrin	GC/MSMS	10
111	Diethofencarb	GC/MSMS	10
112	Difenoconazole	GC/MSMS	10
113	Diiflubenzuron	GC/MSMS	10
114	Diiflufenican	GC/MSMS	10
115	Dimethenamid	GC/MSMS	10
116	Dimethipin	GC/MSMS	10
117	Dimethoate	GC/MSMS	10
118	Dimethomorph	GC/MSMS	10
119	Dimoxystrobin	GC/MSMS	10
120	Diniconazole	GC/MSMS	10
121	Dioxabenzofos	GC/MSMS	10
122	Dioxathion	GC/MSMS	10
123	Diphenylamine	GC/MSMS	10
124	Dipropetryn	GC/MSMS	10
125	Disulfoton	GC/MSMS	10
126	Dodemorph	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/kg)
127	Edifenphos	GC/MSMS	10
128	Endosulfan sulfate	GC/MSMS	10
129	Endosulfan-a	GC/MSMS	10
130	Endosulfan-b	GC/MSMS	10
131	Endrin	GC/MSMS	10
132	Endrin Ketone	GC/MSMS	10
133	EPN	GC/MSMS	10
134	Epoxiconazole	GC/MSMS	10
135	EPTC	GC/MSMS	10
136	Esfenvalerate	GC/MSMS	10
137	Ethalfuralin	GC/MSMS	10
138	Ethion	GC/MSMS	10
139	Ethofumesate	GC/MSMS	10
140	Ethoprop (Ethoprophos)	GC/MSMS	10
141	Ethoxyquin	GC/MSMS	10
142	Etoxazole	GC/MSMS	10
143	Etridiazole (Terrazole)	GC/MSMS	10
144	Famoxadone	GC/MSMS	10
145	Fenamidone	GC/MSMS	10
146	Fenamiphos sulfone	GC/MSMS	10
147	Fenarimol	GC/MSMS	10
148	Fenbuconazol	GC/MSMS	10
149	Fenchlorfos	GC/MSMS	10
150	Fenclorim	GC/MSMS	10
151	Fenhexamid	GC/MSMS	10
152	Fenitrothion	GC/MSMS	10
153	Fenpropathrin	GC/MSMS	10
154	Fenpropimorph	GC/MSMS	10
155	Fenson	GC/MSMS	10
156	Fenthion	GC/MSMS	10
157	Fenvalerate	GC/MSMS	10
158	Flamprop-methyl	GC/MSMS	10
159	Fluacrypyrim	GC/MSMS	10
160	Fluchloralin	GC/MSMS	10
161	Flucythrinate	GC/MSMS	10
162	Fludioxonil	GC/MSMS	10
163	Flufenacet	GC/MSMS	10
164	Flufenoxuron	GC/MSMS	10
165	Flumetralin	GC/MSMS	10
166	Flumioxazin	GC/MSMS	10
167	Fluotrimazol	GC/MSMS	10
168	Fluquinconazole	GC/MSMS	10
169	Flurprimidol	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/kg)
170	Flutolanil	GC/MSMS	10
171	Flutriafol	GC/MSMS	10
172	Fluvalinate	GC/MSMS	10
173	Folpet	GC/MSMS	10
174	Fonofos	GC/MSMS	10
175	Formothion	GC/MSMS	10
176	Halfenprox	GC/MSMS	10
177	Haloxyp-methyl	GC/MSMS	10
178	Heptachlor	GC/MSMS	10
179	Heptachlor epoxide	GC/MSMS	10
180	Heptenophos	GC/MSMS	10
181	Hexachlorobenzene	GC/MSMS	10
182	Hexaconazole	GC/MSMS	10
183	Hexythiazox	GC/MSMS	10
184	Imazalil	GC/MSMS	10
185	Ioxynil	GC/MSMS	10
186	Ioxynil octanoate	GC/MSMS	10
187	Ipconazole	GC/MSMS	10
188	Iprodione	GC/MSMS	10
189	Iprovalicarb	GC/MSMS	10
190	Isofenphos	GC/MSMS	10
191	Isoprothiolane	GC/MSMS	10
192	Isoxathion	GC/MSMS	10
193	Kresoxim-methyl	GC/MSMS	10
194	Lenacil	GC/MSMS	10
195	Leptophos	GC/MSMS	10
196	Mecarbam	GC/MSMS	10
197	Mefenpyr-diethyl	GC/MSMS	10
198	Mepanipyrim	GC/MSMS	10
199	Mepronil	GC/MSMS	10
200	Metalaxyl	GC/MSMS	10
201	Metaldehyde	GC/MSMS	10
202	Metazachlor	GC/MSMS	10
203	Metconazole	GC/MSMS	10
204	Methabenzthiazuron	GC/MSMS	10
205	Methacrifos	GC/MSMS	10
206	Methiocarb	GC/MSMS	10
207	Methiocarb sulfone	GC/MSMS	10
208	Methomyl	GC/MSMS	10
209	Methomyls	GC/MSMS	10
210	Methoprotetryne	GC/MSMS	10
211	Methoxychlor	GC/MSMS	10
212	Metolachlor	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/kg)
213	Metrafenone	GC/MSMS	10
214	Metribuzin	GC/MSMS	10
215	Mevinphos	GC/MSMS	10
216	Mirex	GC/MSMS	10
217	Monocrotophos	GC/MSMS	10
218	Monolinuron	GC/MSMS	10
219	Myclobutanil	GC/MSMS	10
220	Napropamide	GC/MSMS	10
221	Nitrofen	GC/MSMS	10
222	Nitrothal isopropyl	GC/MSMS	10
223	Omethoate	GC/MSMS	10
224	Ortho-phenylphenol	GC/MSMS	10
225	Oxadiazon	GC/MSMS	10
226	Oxadixyl	GC/MSMS	10
227	Oxycarboxin	GC/MSMS	10
228	Oxychlordane	GC/MSMS	10
229	Oxyfluorfen	GC/MSMS	10
230	Paclobutrazol	GC/MSMS	10
231	Paraoxon-methyl	GC/MSMS	10
232	Parathion (ethyl)	GC/MSMS	10
233	Parathion-methyl	GC/MSMS	10
234	Pencycuron	GC/MSMS	10
235	Pentachloroaniline	GC/MSMS	10
236	Pentachloroanisole	GC/MSMS	10
237	Pentachlorobenzene	GC/MSMS	10
238	Pentachlorothioanisole	GC/MSMS	10
239	Pentanochlor (Solan)	GC/MSMS	10
240	Permethrin peak 1	GC/MSMS	10
241	Permethrin peak 2	GC/MSMS	10
242	Perthane (Ethylan)	GC/MSMS	10
243	Phenmedipham	GC/MSMS	10
244	Phenthoate	GC/MSMS	10
245	Phorate	GC/MSMS	10
246	Phorate sulfone	GC/MSMS	10
247	Phosalone	GC/MSMS	10
248	Phosfolan	GC/MSMS	10
249	Picolinafen	GC/MSMS	10
250	Picoxystrobin	GC/MSMS	10
251	Piperophos	GC/MSMS	10
252	Pirimiphos-methyl	GC/MSMS	10
253	Prochloraz	GC/MSMS	10
254	Procymidone	GC/MSMS	10
255	Prodiamine	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/kg)
256	Profenofos	GC/MSMS	10
257	Profluralin	GC/MSMS	10
258	Prometryne	GC/MSMS	10
259	Propachlor	GC/MSMS	10
260	Propanil	GC/MSMS	10
261	Propargite	GC/MSMS	10
262	Propazine	GC/MSMS	10
263	Propetamphos	GC/MSMS	10
264	Propiconazole	GC/MSMS	10
265	Propoxur	GC/MSMS	10
266	Propyzamide	GC/MSMS	10
267	Prosulfocarb	GC/MSMS	10
268	Prothiofos	GC/MSMS	10
269	Pymetrozine	GC/MSMS	10
270	Pyraflufen-ethyl	GC/MSMS	10
271	Pyrazophos	GC/MSMS	10
272	Pyridalyl	GC/MSMS	10
273	Pyrifenoxy-E	GC/MSMS	10
274	Pyrifenoxy-Z	GC/MSMS	10
275	Pyrimethanil	GC/MSMS	10
276	Quinalphos	GC/MSMS	10
277	Quinoclamine	GC/MSMS	10
278	Quintozene	GC/MSMS	10
279	Resmethrin	GC/MSMS	10
280	Sebumeton	GC/MSMS	10
281	Silafluofen	GC/MSMS	10
282	Silthiofam	GC/MSMS	10
283	Simazine	GC/MSMS	10
284	Spirodiclofen	GC/MSMS	10
285	Spiromesifen	GC/MSMS	10
286	Spiroxamine	GC/MSMS	10
287	S-Propyl butylethylthiocarbamate (Pebulate)	GC/MSMS	10
288	Tebufenpyrad	GC/MSMS	10
289	Tebupirimfos	GC/MSMS	10
290	Tecnazene	GC/MSMS	10
291	Tefluthrin	GC/MSMS	10
292	Terbufos	GC/MSMS	10
293	Terbuthylazine	GC/MSMS	10
294	Tetraconazole	GC/MSMS	10
295	Tetradifon	GC/MSMS	10
296	Tetramethrin	GC/MSMS	10
297	Tetrasul	GC/MSMS	10
298	Thenylchlor	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ (µg/kg)
299	Thiamethoxam	GC/MSMS	10
300	Thiobencarb	GC/MSMS	10
301	Thiometon	GC/MSMS	10
302	Tolclofos-methyl	GC/MSMS	10
303	Tolyfluanid	GC/MSMS	10
304	Tralkoxydim	GC/MSMS	10
305	Trans-heptachlor-epoxide	GC/MSMS	10
306	Triadimefon	GC/MSMS	10
307	Triallate	GC/MSMS	10
308	Tri-allate	GC/MSMS	10
309	Triazophos	GC/MSMS	10
310	Trichlorfon	GC/MSMS	10
311	Trichloronate	GC/MSMS	10
312	Tricyclazole	GC/MSMS	10
313	Triflumizole	GC/MSMS	10
314	Trifluralin	GC/MSMS	10
315	Triticonazole	GC/MSMS	10
316	Vernolate	GC/MSMS	10
317	Vinclozolin	GC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Phụ lục 4/ Appendix 4

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK022:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
1	2,4-Dimethylaniline	LC/MSMS	10
2	2,6-Dichlorobenzamide	LC/MSMS	10
3	2-Amino-4-methoxy-6-methyl-1,3-Triazine	LC/MSMS	10
4	3-indole-acetic acid	LC/MSMS	10
5	4-(3-indolyl)-butyric acid	LC/MSMS	10
6	6-benzylaminopurine	LC/MSMS	10
7	6-Hydroxybentazone	LC/MSMS	10
8	8-Hydroxybentazone	LC/MSMS	10
9	Acephate	LC/MSMS	10
10	Acetamiprid	LC/MSMS	10
11	Acrinathrin	LC/MSMS	10
12	Afidopyropen	LC/MSMS	10
13	Alanycarb	LC/MSMS	10
14	Aldicarb	LC/MSMS	10
15	Aldicarb-sulfone	LC/MSMS	10
16	Aldicarb-sulfoxide	LC/MSMS	10
17	Allethrin	LC/MSMS	10
18	Ametoctradin	LC/MSMS	10
19	Ametryn	LC/MSMS	10
20	Amicarbazone	LC/MSMS	10
21	Amidosulfuron	LC/MSMS	10
22	Aminocarb	LC/MSMS	10
23	Aminopyralid	LC/MSMS	10
24	Amisulbrom	LC/MSMS	10
25	Amitraz	LC/MSMS	10
26	Anilofos	LC/MSMS	10
27	Asulam	LC/MSMS	10
28	Atrazine	LC/MSMS	10
29	Atrazine desethyl	LC/MSMS	10
30	Atrazine Desisopropyl	LC/MSMS	10
31	Azadirachtin	LC/MSMS	10
32	Azimsulfuron	LC/MSMS	10
33	Azinphos-ethyl	LC/MSMS	10
34	Azinphos-methyl	LC/MSMS	10
35	Azoxystrobin	LC/MSMS	10
36	BAC 10	LC/MSMS	10
37	BAC 12	LC/MSMS	10
38	BAC 14	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
39	BAC 16	LC/MSMS	10
40	BAC 18	LC/MSMS	10
41	BAC 8	LC/MSMS	10
42	Beflubutamid	LC/MSMS	10
43	Benalaxyl	LC/MSMS	10
44	Benalaxyl-M	LC/MSMS	10
45	Bendiocarb	LC/MSMS	10
46	Benodanil	LC/MSMS	10
47	Benoxacor	LC/MSMS	10
48	Bensulfuron methyl	LC/MSMS	10
49	Bensulide	LC/MSMS	10
50	Bentazon	LC/MSMS	10
51	Benthiavalicarb	LC/MSMS	10
52	benthiavalicarb-isopropyl	LC/MSMS	10
53	Benzobicyclon	LC/MSMS	10
54	benzovindiflupyr	LC/MSMS	10
55	Benzoximate	LC/MSMS	10
56	Bicyclopyrone	LC/MSMS	10
57	Bifenazate	LC/MSMS	10
58	bifenazate diazene	LC/MSMS	10
59	Bifenazate-diazene	LC/MSMS	10
60	Bifenox	LC/MSMS	10
61	Bispyribac	LC/MSMS	10
62	Bistrifluron	LC/MSMS	10
63	Bitertanol	LC/MSMS	10
64	Bitrex	LC/MSMS	10
65	Bixafen	LC/MSMS	10
66	Boscalid	LC/MSMS	10
67	Brodifacoum	LC/MSMS	10
68	Broflanilide	LC/MSMS	10
69	Bromacil	LC/MSMS	10
70	Bromadiolone	LC/MSMS	10
71	Bromoxynil	LC/MSMS	10
72	Bromuconazole	LC/MSMS	10
73	Bupirimate	LC/MSMS	10
74	Buprofezin	LC/MSMS	10
75	Butocarboxim Sulfoxide	LC/MSMS	10
76	Buturon	LC/MSMS	10
77	Butylate	LC/MSMS	10
78	Cadusafos	LC/MSMS	10
79	Cafenstrole	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
80	Carbaryl	LC/MSMS	10
81	Carbendazim	LC/MSMS	10
82	Carbetamide	LC/MSMS	10
83	Carbofuran	LC/MSMS	10
84	Carbofuran-3-keto	LC/MSMS	10
85	Carbofuran-3-OH	LC/MSMS	10
86	Carbosulfan	LC/MSMS	10
87	Carboxin	LC/MSMS	10
88	Carfentrazone-ethyl	LC/MSMS	10
89	Cartap	LC/MSMS	10
90	Chlorantraniliprole	LC/MSMS	10
91	Chlorbromuron	LC/MSMS	10
92	Chlorfluazuron	LC/MSMS	10
93	Chloridazon-desphenyl	LC/MSMS	10
94	Chloridazone	LC/MSMS	10
95	Chlorimuron-ethyl	LC/MSMS	10
96	Chlorotoluron	LC/MSMS	10
97	Chloroxuron	LC/MSMS	10
98	CHLORSULFURON	LC/MSMS	10
99	Chlorthiophos	LC/MSMS	10
100	Chromafenozide	LC/MSMS	10
101	cinidon-ethyl	LC/MSMS	10
102	Clethodim	LC/MSMS	10
103	Clodinafop	LC/MSMS	10
104	Clodinafop-propargyl	LC/MSMS	10
105	Clofentezine	LC/MSMS	10
106	Clomazone	LC/MSMS	10
107	Clothianidin	LC/MSMS	10
108	Coumaphos	LC/MSMS	10
109	Coumaphos-oxon	LC/MSMS	10
110	Crimidine	LC/MSMS	10
111	Cyanofenphos	LC/MSMS	10
112	Cyantraniliprole	LC/MSMS	10
113	Cyazofamid	LC/MSMS	10
114	Cyclaniliprole	LC/MSMS	10
115	Cycloate	LC/MSMS	10
116	Cycloxydim	LC/MSMS	10
117	Cyenopyrafen	LC/MSMS	10
118	Cyflumetofen	LC/MSMS	10
119	Cyhalofop-butyl	LC/MSMS	10
120	Cymoxanil	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
121	Cyproconazole	LC/MSMS	10
122	Cyprosulfamide	LC/MSMS	10
123	Daimuron	LC/MSMS	10
124	Daminozide	LC/MSMS	10
125	Dazomet	LC/MSMS	10
126	DDAC	LC/MSMS	10
127	Deltamethrin	LC/MSMS	10
128	Demeton-S-methyl-Sulfoxide	LC/MSMS	10
129	Demeton-S-methylsulfoxide(oxydemeton-methyl)	LC/MSMS	10
130	Desmedipham	LC/MSMS	10
131	Diafenthiuron	LC/MSMS	10
132	Diallate	LC/MSMS	10
133	Diazinon	LC/MSMS	10
134	DICHLORMID	LC/MSMS	10
135	Dichlorvos	LC/MSMS	10
136	Diclobutrazol	LC/MSMS	10
137	Diclofop	LC/MSMS	10
138	Diclomezine	LC/MSMS	10
139	Diclosulam	LC/MSMS	10
140	Dicrotophos	LC/MSMS	10
141	Diethofencarb	LC/MSMS	10
142	Difenacoum	LC/MSMS	10
143	Difenoconazole	LC/MSMS	10
144	Diflubenzuron	LC/MSMS	10
145	Diflufenican	LC/MSMS	10
146	Diflufenzopyr	LC/MSMS	10
147	Dimefox	LC/MSMS	10
148	Dimefuron	LC/MSMS	10
149	Dimethachlor	LC/MSMS	10
150	Dimethametryn	LC/MSMS	10
151	Dimethenamid	LC/MSMS	10
152	Dimethoate	LC/MSMS	10
153	Dimethomorph	LC/MSMS	10
154	Dimethylphenylsulfamide (DMSA)	LC/MSMS	10
155	Dimethylvinphos	LC/MSMS	10
156	Dimoxystrobin	LC/MSMS	10
157	Diniconazole	LC/MSMS	10
158	Dinocap	LC/MSMS	10
159	Dinosam	LC/MSMS	10
160	DINOSEB	LC/MSMS	10
161	Dinoseb acetate	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
162	Dinotefuran	LC/MSMS	10
163	Dinoterb	LC/MSMS	10
164	Dioxacarb	LC/MSMS	10
165	Diphenamid	LC/MSMS	10
166	Disulfoton sulfoxide	LC/MSMS	10
167	Disulfoton-sulfone	LC/MSMS	10
168	Ditalimfos	LC/MSMS	10
169	Dithianon	LC/MSMS	10
170	Diuron	LC/MSMS	10
171	DNOC	LC/MSMS	10
172	Dodemorf	LC/MSMS	10
173	Dodine	LC/MSMS	10
174	Doramectin	LC/MSMS	10
175	emamectin benzoate	LC/MSMS	10
176	Etaconazole	LC/MSMS	10
177	Ethaboxam	LC/MSMS	10
178	ethametsulfuron-methyl	LC/MSMS	10
179	Ethidimuron	LC/MSMS	10
180	Ethiofencarb	LC/MSMS	10
181	Ethiofencarb-sulfone	LC/MSMS	10
182	Ethiofencarb-sulfoxide	LC/MSMS	10
183	Ethion	LC/MSMS	10
184	Ethiprole	LC/MSMS	10
185	Ethirimol	LC/MSMS	10
186	Ethofumesate	LC/MSMS	10
187	Ethoprophos	LC/MSMS	10
188	Ethoxysulfuron	LC/MSMS	10
189	Etobenzanid	LC/MSMS	10
190	Etofenprox	LC/MSMS	10
191	Etoxazole	LC/MSMS	10
192	Etrimfos	LC/MSMS	10
193	Fenamidone	LC/MSMS	10
194	Fenamiphos	LC/MSMS	10
195	Fenamiphos-sulfoxide	LC/MSMS	10
196	Fenarimol	LC/MSMS	10
197	Fenazaquin	LC/MSMS	10
198	Fenbuconazole	LC/MSMS	10
199	Fenbutatin oxide	LC/MSMS	10
200	Fenbutatin-oxide	LC/MSMS	10
201	Fenchlorphos-oxon	LC/MSMS	10
202	Fenhexamid	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
203	Fenobucarb	LC/MSMS	10
204	Fenoxanil	LC/MSMS	10
205	fenoxaprop-p-ethyl	LC/MSMS	10
206	Fenoxycarb	LC/MSMS	10
207	Fenpiclonil	LC/MSMS	10
208	Fenpicoxamid	LC/MSMS	10
209	Fenpropidin	LC/MSMS	10
210	Fenpropimorph	LC/MSMS	10
211	Fenpyrazamine	LC/MSMS	10
212	Fenpyroximate	LC/MSMS	10
213	Fenpyroximate-E	LC/MSMS	10
214	Fensulfothion	LC/MSMS	10
215	Fensulfothion-oxon	LC/MSMS	10
216	Fenthion	LC/MSMS	10
217	Fenthion-oxon	LC/MSMS	10
218	Fenthion-oxon-sulfoxide	LC/MSMS	10
219	Fenthion-sulfone	LC/MSMS	10
220	Fenthion-sulfoxide	LC/MSMS	10
221	Fentin	LC/MSMS	10
222	Fentrazamide	LC/MSMS	10
223	Flzasulfuron	LC/MSMS	10
224	Florasulam	LC/MSMS	10
225	Florpyrauxifen-benzyl	LC/MSMS	10
226	Fluacrypyrim	LC/MSMS	10
227	Fluazifop-butyl	LC/MSMS	10
228	Fluazinam	LC/MSMS	10
229	Fluazuron	LC/MSMS	10
230	Flubendazole	LC/MSMS	10
231	Flubendiamide	LC/MSMS	10
232	Flucetosulfuron	LC/MSMS	10
233	Flucycloxuron	LC/MSMS	10
234	Fludioxonil	LC/MSMS	10
235	Flufenacet	LC/MSMS	10
236	Flufenacet-Metabolites	LC/MSMS	10
237	Flufenoxuron	LC/MSMS	10
238	Flumequine	LC/MSMS	10
239	Flumethrin	LC/MSMS	10
240	Flumetsulam	LC/MSMS	10
241	Flumiclorac-pentyl	LC/MSMS	10
242	Fluometuron	LC/MSMS	10
243	Fluopicolide	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
244	Fluopyram	LC/MSMS	10
245	Fluoroglycofen-ethyl	LC/MSMS	10
246	Fluoxastrobin	LC/MSMS	10
247	Flupoxam	LC/MSMS	10
248	Flupyradifurone	LC/MSMS	10
249	Flupyrsulfuron-methyl	LC/MSMS	10
250	Flupysulfuron-methyl	LC/MSMS	10
251	Fluridone	LC/MSMS	10
252	Flurochloridone	LC/MSMS	10
253	fluroxypyr	LC/MSMS	10
254	Fluroxypyr-1-methylheptyl ester	LC/MSMS	10
255	Flurprimidol	LC/MSMS	10
256	Flurtamone	LC/MSMS	10
257	Flusulfamide	LC/MSMS	10
258	Fluthiacet-methyl	LC/MSMS	10
259	Flutianil	LC/MSMS	10
260	Flutolanil	LC/MSMS	10
261	Flutriafol	LC/MSMS	10
262	Fluxametamide	LC/MSMS	10
263	Fluxapyroxad	LC/MSMS	10
264	Fomesafen	LC/MSMS	10
265	Foramsulfuron	LC/MSMS	10
266	Forchlorfenuron	LC/MSMS	10
267	Formetanate hydrochloride	LC/MSMS	10
268	Fosthiazate	LC/MSMS	10
269	Fuberidazole	LC/MSMS	10
270	Furalaxyl	LC/MSMS	10
271	Halauxifen	LC/MSMS	10
272	Halosulfuron-methyl	LC/MSMS	10
273	Haloxypop-R	LC/MSMS	10
274	Heptenophos	LC/MSMS	10
275	Hexaconazole	LC/MSMS	10
276	Hexaflumuron	LC/MSMS	10
277	Hexazinone	LC/MSMS	10
278	Hexythiazox	LC/MSMS	10
279	Hydramethylnon	LC/MSMS	10
280	Hymexazol	LC/MSMS	10
281	Imazalil	LC/MSMS	10
282	Imazamox	LC/MSMS	10
283	Imazapyr	LC/MSMS	10
284	Imazaquin	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
285	Imazethapyr	LC/MSMS	10
286	Imazosulfuron	LC/MSMS	10
287	Imibenconazole	LC/MSMS	10
288	Imicyafos	LC/MSMS	10
289	Imidacloprid	LC/MSMS	10
290	Inabenfide	LC/MSMS	10
291	Indanofan	LC/MSMS	10
292	Indaziflam	LC/MSMS	10
293	Indoxacarb	LC/MSMS	10
294	Iodosulfuron	LC/MSMS	10
295	Ioxynil	LC/MSMS	10
296	Ioxynil-octanoate	LC/MSMS	10
297	IPCONAZOLE	LC/MSMS	10
298	ipfencarbazone	LC/MSMS	10
299	Iprobenfos	LC/MSMS	10
300	Iprovalicarb	LC/MSMS	10
301	Isazophos	LC/MSMS	10
302	Isofetamid	LC/MSMS	10
303	Isoprocarb	LC/MSMS	10
304	Isopropalin	LC/MSMS	10
305	Isoprothiolane	LC/MSMS	10
306	Isoproturon	LC/MSMS	10
307	Isopyrazam	LC/MSMS	10
308	Isouron	LC/MSMS	10
309	Isoxaben	LC/MSMS	10
310	isoxaflutole	LC/MSMS	10
311	Kresoxim-methyl	LC/MSMS	10
312	Lactofen	LC/MSMS	10
313	Lenacil	LC/MSMS	10
314	Linuron	LC/MSMS	10
315	Malaoxon	LC/MSMS	10
316	Malathion	LC/MSMS	10
317	Mandestrobin	LC/MSMS	10
318	Mandipropamid	LC/MSMS	10
319	Mefentrifluconazole	LC/MSMS	10
320	Mepanipyrim	LC/MSMS	10
321	Mephosfolan	LC/MSMS	10
322	meptyldinocap	LC/MSMS	10
323	Mesosulfuron-methyl	LC/MSMS	10
324	Metaflumizone	LC/MSMS	10
325	Metalaxyl	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
326	Metamifop	LC/MSMS	10
327	Metamitron	LC/MSMS	10
328	Metconazole	LC/MSMS	10
329	Methabenzthiazuron	LC/MSMS	10
330	Methacrifos	LC/MSMS	10
331	Methamidophos	LC/MSMS	10
332	Methidathion	LC/MSMS	10
333	Methiocarb	LC/MSMS	10
334	Methiocarb-Sulfone	LC/MSMS	10
335	Methiocarb-sulfoxide	LC/MSMS	10
336	Methomyl	LC/MSMS	10
337	Methoprene	LC/MSMS	10
338	Methoxyfenozide	LC/MSMS	10
339	Metobromuron	LC/MSMS	10
340	Metolachlor	LC/MSMS	10
341	Metolcarb	LC/MSMS	10
342	Metoxuron	LC/MSMS	10
343	Metribuzin	LC/MSMS	10
344	Metsulfuron Methyl	LC/MSMS	10
345	Mevinphos	LC/MSMS	10
346	Molinate	LC/MSMS	10
347	Monocrotophos	LC/MSMS	10
348	Monolinuron	LC/MSMS	10
349	Monuron	LC/MSMS	10
350	Myclobutanil	LC/MSMS	10
351	Naled	LC/MSMS	10
352	naphthalene acetamide	LC/MSMS	10
353	Napropamide	LC/MSMS	10
354	Neburon	LC/MSMS	10
355	Nereistoxin oxalate	LC/MSMS	10
356	Niclosamide	LC/MSMS	10
357	Nicosulfuron	LC/MSMS	10
358	Norflurazon	LC/MSMS	10
359	Norflurazon-desmethyl	LC/MSMS	10
360	Novaluron	LC/MSMS	10
361	Nuarimol	LC/MSMS	10
362	Ofurace	LC/MSMS	10
363	Omethoate	LC/MSMS	10
364	Orthosulfamuron	LC/MSMS	10
365	Orysastrobins	LC/MSMS	10
366	Oryzalin	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
367	Oxadixyl	LC/MSMS	10
368	Oxamyl	LC/MSMS	10
369	Oxamyl-oxime	LC/MSMS	10
370	oxasulfuron	LC/MSMS	10
371	Oxathiapiprolin	LC/MSMS	10
372	Oxaziclomefone	LC/MSMS	10
373	Oxycarboxin	LC/MSMS	10
374	Paclobutrazol	LC/MSMS	10
375	Paraoxon-ethyl	LC/MSMS	10
376	Penconazole	LC/MSMS	10
377	Pencycuron	LC/MSMS	10
378	Penoxsulam	LC/MSMS	10
379	Penthiopyrad	LC/MSMS	10
380	Pethoxamid	LC/MSMS	10
381	Phenthoate	LC/MSMS	10
382	Phorate-oxon	LC/MSMS	10
383	Phorate-sulfone	LC/MSMS	10
384	Phorate-sulfoxide	LC/MSMS	10
385	Phosalone	LC/MSMS	10
386	Phosmet	LC/MSMS	10
387	Phosphamidon	LC/MSMS	10
388	Phoxim	LC/MSMS	10
389	Picarbutrazox	LC/MSMS	10
390	Pinoxaden	LC/MSMS	10
391	Piperonyl butoxide	LC/MSMS	10
392	Pirimicarb	LC/MSMS	10
393	Pretilachlor	LC/MSMS	10
394	Primisulfuron-methyl	LC/MSMS	10
395	Prochloraz Metabolite BTS44596	LC/MSMS	10
396	Profenofos	LC/MSMS	10
397	Profoxydim	LC/MSMS	10
398	Promecarb	LC/MSMS	10
399	Propachlor	LC/MSMS	10
400	Propanil	LC/MSMS	10
401	Propaphos	LC/MSMS	10
402	Propaquizafop	LC/MSMS	10
403	Propargite	LC/MSMS	10
404	Propham	LC/MSMS	10
405	Propiconazole	LC/MSMS	10
406	Propoxur	LC/MSMS	10
407	Propyzamide	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
408	Proquinazid	LC/MSMS	10
409	Prosulfocarb	LC/MSMS	10
410	Prosulfuron	LC/MSMS	10
411	prothioconazole desthio	LC/MSMS	10
412	Pydiflumetofen	LC/MSMS	10
413	Pymetrozine	LC/MSMS	10
414	Pyracarbolid	LC/MSMS	10
415	Pyraclofos	LC/MSMS	10
416	Pyraclonil	LC/MSMS	10
417	Pyraclostrobin	LC/MSMS	10
418	Pyraflufen-ethyl	LC/MSMS	10
419	Pyraziflumid	LC/MSMS	10
420	Pyrazophos	LC/MSMS	10
421	Pyrazosulfuron-ethyl	LC/MSMS	10
422	Pyrazoxyfen	LC/MSMS	10
423	Pyribencarb	LC/MSMS	10
424	Pyribenzoxim	LC/MSMS	10
425	Pyridaben	LC/MSMS	10
426	Pyridaphenthion	LC/MSMS	10
427	Pyridate	LC/MSMS	10
428	Pyrifluquinazon	LC/MSMS	10
429	Pyriftalid	LC/MSMS	10
430	Pyrimethanil	LC/MSMS	10
431	Pyrimidifen	LC/MSMS	10
432	Pyrimisulfan	LC/MSMS	10
433	Pyriofenone	LC/MSMS	10
434	Pyriothiobac	LC/MSMS	10
435	Pyroxsulam	LC/MSMS	10
436	Quinalphos	LC/MSMS	10
437	Quinclorac	LC/MSMS	10
438	Quinoclamine	LC/MSMS	10
439	Quinoxifen	LC/MSMS	10
440	Resmethrin	LC/MSMS	10
441	Rimsulfuron	LC/MSMS	10
442	Rotenone	LC/MSMS	10
443	Saflufenacil	LC/MSMS	10
444	saflufenacil metabolite m800h35	LC/MSMS	10
445	Sebuthylazine	LC/MSMS	10
446	sedaxane	LC/MSMS	10
447	Siduron	LC/MSMS	10
448	Silthiofam	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
449	Simazine	LC/MSMS	10
450	Simeconazole	LC/MSMS	10
451	Simetryn	LC/MSMS	10
452	Sintofen	LC/MSMS	10
453	Spinetoram-J	LC/MSMS	10
454	Spinetoram-L	LC/MSMS	10
455	Spinosad D	LC/MSMS	10
456	Spirodiclofen	LC/MSMS	10
457	Spiromesifen	LC/MSMS	10
458	Spirotetramat	LC/MSMS	10
459	Spirotetramate-keto-hydroxy	LC/MSMS	10
460	Spirotetramat-enol	LC/MSMS	10
461	Spirotetramat-monohydroxy	LC/MSMS	10
462	Spiroxamine	LC/MSMS	10
463	Sulcotrione	LC/MSMS	10
464	Sulfaquinoxaline	LC/MSMS	10
465	Sulfentrazone	LC/MSMS	10
466	Sulfotep	LC/MSMS	10
467	Sulfoxaflor	LC/MSMS	10
468	Sulprofos	LC/MSMS	10
469	Tebuconazole	LC/MSMS	10
470	Tebufenozide	LC/MSMS	10
471	Tebufenpyrad	LC/MSMS	10
472	Tebufloquin	LC/MSMS	10
473	Tebutam	LC/MSMS	10
474	Tebuthiuron	LC/MSMS	10
475	Teflubenzuron	LC/MSMS	10
476	tefuryltrione	LC/MSMS	10
477	Tembotrione	LC/MSMS	10
478	Temephos	LC/MSMS	10
479	TEPP	LC/MSMS	10
480	Tepraloxydim	LC/MSMS	10
481	Terbumeton	LC/MSMS	10
482	Terbuthylazine	LC/MSMS	10
483	Terbutryn	LC/MSMS	10
484	Tetrachlorvinphos	LC/MSMS	10
485	Tetraconazole	LC/MSMS	10
486	Tetraniliprole	LC/MSMS	10
487	TFNG	LC/MSMS	10
488	Thiabendazole	LC/MSMS	10
489	Thiacloprid	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	Giới hạn định lượng LOQ (µg/kg)
490	Thiamethoxam	LC/MSMS	10
491	Thidiazuron	LC/MSMS	10
492	Thifensulfuron-methyl	LC/MSMS	10
493	Thiobencarb	LC/MSMS	10
494	Thiodicarb	LC/MSMS	10
495	Thiofanox	LC/MSMS	10
496	Thiofanox-sulfone	LC/MSMS	10
497	Thiophanate-methyl	LC/MSMS	10
498	Tiadinil	LC/MSMS	10
499	Tolfenpyrad	LC/MSMS	10
500	Tralkoxydim	LC/MSMS	10
501	Triadimefon	LC/MSMS	10
502	Triasulfuron	LC/MSMS	10
503	Triazophos	LC/MSMS	10
504	Triazoxide	LC/MSMS	10
505	Tribufos	LC/MSMS	10
506	Trichlamide	LC/MSMS	10
507	Trichlorfon	LC/MSMS	10
508	Tricyclazole	LC/MSMS	10
509	Tridemorph	LC/MSMS	10
510	Trifloxystrobin	LC/MSMS	10
511	Trifloxysulfuron	LC/MSMS	10
512	Triflumezopyrim	LC/MSMS	10
513	Triflumizole	LC/MSMS	10
514	Triflumuron	LC/MSMS	10
515	Triflusulfuron-methyl	LC/MSMS	10
516	Triticonazole	LC/MSMS	10
517	Tritosulfuron	LC/MSMS	10
518	Valifenalate	LC/MSMS	10
519	Vamidothion	LC/MSMS	10
520	Vamidothion sulfoxide	LC/MSMS	10
521	Warfarin	LC/MSMS	10
522	XMC	LC/MSMS	10
523	Zoxamide	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Phụ lục 5/ Appendix 5

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK016:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ
			(µg/kg)
1	1-naphthyacetic acid	LC/MSMS	10
2	2,4,5-T	LC/MSMS	10
3	2,4-D	LC/MSMS	10
4	2,4-DB	LC/MSMS	10
5	2-Naphthoxyacetic acid	LC/MSMS	10
6	Clodinafop	LC/MSMS	10
7	Cyclanilide	LC/MSMS	10
8	Dalapon	LC/MSMS	10
9	Daminozide	LC/MSMS	10
10	Dicamba	LC/MSMS	10
11	Dichlorprop	LC/MSMS	10
12	Diclofop	LC/MSMS	10
13	Fipronil	LC/MSMS	10
14	Fipronil-desulfinyl	LC/MSMS	10
15	Fipronil-Sulfone	LC/MSMS	10
16	Flonicamid-Carboxylic acid	LC/MSMS	10
17	Haloxyfop	LC/MSMS	10
18	Imazamox	LC/MSMS	10
19	Imazapic	LC/MSMS	10
20	Lufenuron	LC/MSMS	10
21	MCPA	LC/MSMS	10
22	MCPB	LC/MSMS	10
23	Mecoprop	LC/MSMS	10
24	Quinmerac	LC/MSMS	10
25	Quizalofop-P-ethyl	LC/MSMS	10
26	TFNG	LC/MSMS	10
27	Trichlopyr	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 855****Phụ lục 6/ Appendix 6****(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK015:2024)**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ
			(µg/kg)
1	Tetrachloride carbon	GC/MSMS	10
2	1,2-dichloroethane	GC/MSMS	10
3	1,3-dichloropropen	GC/MSMS	10
4	1,2-dibromoethane	GC/MSMS	10
5	chloropicrin	GC/MSMS	10
6	3-Decen-2-one	GC/MSMS	10

Phụ lục 7/ Appendix 7**(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK019:2024)**

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOQ
			(µg/kg)
1	Amitrole	LC/MSMS	10
2	Chlormequat	LC/MSMS	10
3	Dihydrostreptomycin	LC/MSMS	10
4	Diquat	LC/MSMS	10
5	Maleic hydrazide	LC/MSMS	10
6	Nicotine	LC/MSMS	10
7	Paraquat	LC/MSMS	10
8	Streptomycin	LC/MSMS	10
9	Mepiquat	LC/MSMS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 855

Phụ lục 8/ Appendix 8
(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK019:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOQ (µg/kg)
1	Chlorate	LC/MSMS	50
2	Ethephon	LC/MSMS	50
3	Bromide	LC/MSMS	50
4	Fosetyl	LC/MSMS	50
5	Perchlorate	LC/MSMS	50
6	Phosphonic acid	LC/MSMS	50

Phụ lục 9 / Appendix 9
(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK024:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
1	Amaranth	HPLC-DAD	3	10
2	Poceau	HPLC-DAD	3	10
3	Allura Red	HPLC-DAD	3	10
4	Azorubin/Carmoisin	HPLC-DAD	3	10
5	Sudan 1	HPLC-DAD	3	10
6	Sudan 2	HPLC-DAD	3	10
7	Sudan 3	HPLC-DAD	3	10
8	Sudan 4	HPLC-DAD	3	10
9	Indogotin	HPLC-DAD	3	10
10	Brilliant Black	HPLC-DAD	3	10
11	Brilliant Blue	HPLC-DAD	3	10
12	Tartrazine	HPLC-DAD	3	10
13	Sunset yellow	HPLC-DAD	3	10
14	Erythosin B	HPLC-DAD	3	10
15	Rhodamine B	HPLC-DAD	3	10
16	Astaxathin	HPLC-DAD	3	10
17	Sudan Red B	HPLC-DAD	3	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOD (mg/kg)	LOQ (mg/kg)
18	Coumarin	HPLC-DAD	3	10
19	Basic Violet	HPLC-DAD	3	10
20	Sudan Black	HPLC-DAD	3	10
21	Auramin O/Solvent yellow 34	HPLC-DAD	3	10
22	Solvent Yellow 33	HPLC-DAD	3	10
23	Acid yellow 36/Metnil yellow	HPLC-DAD	3	10
24	Sudan orange G	HPLC-DAD	3	10
25	Sudan red G	HPLC-DAD	3	10
26	Orange II	HPLC-DAD	3	10
27	Para Red	HPLC-DAD	3	10
28	Acid Red 2G	HPLC-DAD	3	10
29	Quinoline Yellow	HPLC-DAD	3	10
30	Fast green FCF	HPLC-DAD	3	10
31	Acid red 52	HPLC-DAD	3	10
32	Acid red 88	HPLC-DAD	3	10
33	Toluidine red	HPLC-DAD	3	10

Phụ lục 10/ Appendix 10

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK028:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ <i>Analytical name</i>	Kỹ thuật phân tích/ <i>Analytical technique</i>	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
1	Fentin	LC-MS/MS	3	10
2	Azocyclotin và Cyhexatin (tính tổng 2 chất Azocyclotin và Cyhexatin quy về dạng Cyhexatin)	LC-MS/MS	3	10
3	Fenbutatin oxide	LC-MS/MS	3	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

Phụ lục 11/ Appendix 11

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SSK029:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Kỹ thuật phân tích/ Analytical technique	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
1	GG	LC-MS/MS	3	10
2	GGG	LC-MS/MS	3	10
3	GGN	LC-MS/MS	3	10
4	GNG	LC-MS/MS	3	10

Phụ lục 12/ Appendix 12

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK033:2024)

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Ký hiệu	CAS	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
1	11-chloroeicosafluoro-3-oxaundecane-1-sulfonic acid	11Cl-PF3OUdS	763051-92-9	0.02	0.05
2	Perfluoro(2-((6-chlorohexyl)oxy)ethanesulfonic acid	9Cl-PF3ONS	756426-58-1	0.02	0.05
3	2,3,3,3-Tetrafluoro-2-(1,1,2,2,3,3,3-heptafluoropropoxy) propanoic	HFPO-DA	13252-13-6	0.02	0.05
4	3-Perfluoropropyl propanoic acid	3:3 FTCA	356-02-5	0.02	0.05
5	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorohexane sulfonic acid	4:2FTS	757124-72-4	0.02	0.05
6	2H,2H,3H,3H-Perfluorooctanoic acid	5:3 FTCA	914637-49-3	0.02	0.05
7	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorooctane sulfonic acid	6:2FTS	27619-97-2	0.02	0.05
8	2H,2H,3H,3H-Perfluorodecanoic acid	7:3 FTCA	812-70-4	0.02	0.05
9	1H,1H, 2H, 2H-Perfluorodecane sulfonic acid	8:2FTS	39108-34-4	0.02	0.05
10	4,8-Dioxa-3H-perfluorononanoic acid	DONA	919005-14-4	0.02	0.05
11	Perfluorobutanoic acid	PFBA	375-22-4	0.02	0.05
12	Perfluorobutane sulfonic acid	PFBS	375-73-5	0.02	0.05
13	Perfluorodecanoic acid	PFDA	335-76-2	0.02	0.05
14	Perfluorododecanoic acid	PFDoA	307-55-1	0.02	0.05
15	Perfluorododecanesulfonic acid	PFDoS	79780-39-5	0.02	0.05
16	Perfluorodecanesulfonic acid	PFDS	335-77-3	0.02	0.05
17	Perfluoro(2-ethoxythane)sulphonic acid	PFEESA	113507-82-7	0.02	0.05
18	Perfluoroheptanoic acid	PFHpA	375-85-9	0.02	0.05
19	Perfluoro-heptane-sulfonic acid	PFHpS	375-92-8	0.02	0.05
20	Perfluorohexanoic acid	PFHxA	307-24-4	0.02	0.05
21	Perfluorohexanesulfonic acid	PFHxS	355-46-4	0.02	0.05
22	Perfluoro(4-methoxybutanoic) acid	PFMoBA	863090-89-5	0.02	0.05
23	Perfluoro-3-methoxypropanoic acid	PFMoPrA	377-73-1	0.02	0.05

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT/ No.	Tên hoạt chất/ Analytical name	Ký hiệu	CAS	LOD (µg/kg)	LOQ (µg/kg)
24	Perfluorononanoic acid	PFNA	375-95-1	0.02	0.05
25	Perfluorononane sulfonic acid	PFNS	68259-12-1	0.02	0.05
26	Perfluorooctanoic acid	PFOA	335-67-1	0.02	0.05
27	Perfluorooctanesulfonic acid	PFOS	1763-23-1	0.02	0.05
28	Perfluoropentanoic acid	PFPeA	2706-90-3	0.02	0.05
29	Perfluoropentane sulfonic acid	PFPeS	2706-91-4	0.02	0.05
30	Perfluorotetradecanoic acid	PFTeA	376-06-7	0.02	0.05
31	Perfluorotridecanoic acid	PFTrDA	72629-94-8	0.02	0.05
32	Perfluoroundecanoic acid	PFUnA	2058-94-8	0.02	0.05

Phụ lục 13/ Appendix 13

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK037:2024)

TT No	Chất phân tích Analyte name	Tên khác Synonyms	Số CAS CAS No.	Tên viết tắt Abbreviation	Nhóm Group	LOQ, g/100g Dầu mỡ Fats/oil s
1	C4:0 (Butyric acid)	Butanoic acid; Tetraoic acid	107-92-6	BTA	SFA	0.01
2	C6:0 (Caproic acid)	Hexanoic acid	142-62-1		SFA	0.01
3	C8:0 (Caprylic acid)	n-octanoic acid	124-07-2		SFA	0.01
4	C10:0 (Capric acid)	Decanoic acid	334-48-5		SFA	0.01
5	C12:0 (Lauric acid)	Dodecanoic acid; Vulvic acid	143-07-7		SFA	0.01
6	C13:0 (Tridecylic acid)	Tridecanoic acid	638-53-9		SFA	0.01
7	C14:1 n-5 (Myristoleic acid)	9(Z)-Tetradecanoic acid; 9-cis- Tetradecenoic acid	544-64-9		MUFA	0.01
8	C14:0 (Myristic acid)	Tetradecanoic acid; n-Tetradecan- 1-oic acid	544-63-8		SFA	0.01
9	C14:1 (Myristelaidic acid)	9(E)-Tetradecanoic acid; 9-trans- Tetradecenoic acid	50286-30-1		TFA	0.01
10	C15:0 (Pentadecylic acid)	Pentadecanoic acid	1002-84-2		SFA	0.01
11	C15:1 n-5 (cis-10-Pentadecenoic acid)	10(Z)-Pentadecenoic acid; delta 10 cis pentadecenoic acid; 10-cis- Pentadecenoic acid	84743-29-3		MUFA	0.01
12	C16:0 (Palmitic acid)	Hexadecanoic acid; 1-Pentadecanecarboxylic acid; Hexadecanoic acid	57-10-3		SFA	0.01
13	C16:1 (Palmitelaidic acid)	9(E)-Hexadecenoic acid; 9-trans- Hexadecenoic acid	10030-73-6		TFA	0.01
14	C16:1 n-7 (Palmitoleic acid)	9(Z)-Hexadecenoic acid; 9-cis- Hexadecenoic acid	373-49-9		MUFA	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT No	Chất phân tích <i>Analyte name</i>	Tên khác <i>Synonyms</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Tên viết tắt <i>Abbreviation</i>	Nhóm <i>Group</i>	LOQ, g/100g
						Dầu mỡ <i>Fats/oils</i>
15	C16:1 n-9 (cis-7-Hexadecenoic acid)	7(Z)-Hexadecenoic acid; cis-7- Hexadecenoic acid; 7-cis-Hexadecenoic acid	2416-19-5		MUFA	0.01
16	C16:2 n-4 (cis-9,12-Hexadecadienoic acid)	9(Z),12(Z)-Hexadecadienoic acid	5070-03-01		PUFA	0.01
17	C17:0 (Margaric acid)	Heptadecanoic acid	506-12-7		SFA	0.01
18	C17:1 n-7 (cis-10-Heptadecenoic acid)	10(Z)-Heptadecenoic acid; 10-cis- Heptadecenoic acid	29743-97-3		MUFA	0.01
19	C17:1 n-8 (cis-9-Heptadecenoic acid)	9(Z)-Heptadecenoic acid; 9-cis- Heptadecenoic acid	1981-50-6		MUFA	0.01
20	C18:0 (Stearic acid)	Octadecanoic acid; Cetylacetic acid	57-11-4		SFA	0.01
21	C18:1 n-6 (cis-12-Octadecenoic acid)	12(Z)-Octadecenoic acid; 12-cis- Octadecenoic acid	13126-37-9		MUFA	0.01
22	C18:1 n-7 (Vaccenic acid)	11(Z)-Octadecenoic acid; cis-11- Octadecenoic acid; 11-cis- Octadecenoic acid	506-17-2		MUFA	0.01
23	C18:1 n-9 (Oleic acid)	9(Z)-Octadecenoic acid	112-80-1		MUFA	0.01
24	C18:1 TFA	C18:1 trans 6-Petroselenic + C18:1 trans-Elaidic + C18:1 trans 11-Vaccenic			TFA	0.01
25	C18:2 (9-cis,11-trans- CLA)	9(Z),11(E)-Octadecadienoic acid; Ricinonic acid; Isolinolic acid; CLA 9c,11tr Free Fatty acid	2540-56-9	CLA	PUFA	0.01
26	C18:2 n-6 (Linoleic acid)	9(Z),12(Z)-Octadecadienoic acid	60-33-3	LA	PUFA	0.01
27	C18:2 TFA	C18:2 trans-Linolelaidic + C18:2 trans 9-Linolelaidic + C18:2 trans 12-Linolelaidic			TFA	0.01
28	C18:3 n-3 (Linolenic acid)	9(Z),12(Z),15(Z)-Octadecatrienoic acid; Linolenic acid (9c, 12c, 15c); alpha-Linolenic acid (ALA), α- Linolenic acid	463-40-1	ALA	PUFA	0.01
29	C18:3 n-6 (gamma- Linolenic acid)	6(Z),9(Z),12(Z)-Octadecatrienoic acid; gamma-Linolenic acid; 6(Z),9(Z),12(Z)-Octadecatrienoic	506-26-3		PUFA	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT No	Chất phân tích <i>Analyte name</i>	Tên khác <i>Synonyms</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Tên viết tắt <i>Abbreviation</i>	Nhóm <i>Group</i>	LOQ, g/100g
						Dầu mỡ <i>Fats/oils</i>
		acid				
30	C18:3 TFA	trans-9, trans-12, trans-15-octadecantrienoic acid ME; trans- 9, trans-12, cis-15-octadecantrienoic acid ME; trans- 9, cis-12, trans-15-octadecantrienoic acid ME; cis-9, trans-12, trans-15-octadecantrienoic acid ME; cis-9, cis-12, trans-15-octadecantrienoic acid ME; cis-9, trans-12, cis-15-octadecantrienoic acid ME; trans-9, cis-12, cis-15-octadecantrienoic acid ME			TFA	0.01
31	C18:4 n-3 (Stearidonic acid)	6(Z),9(Z),12(Z),15(Z)-Octadecatetraenoic acid; 6(Z),9(Z),12(Z),15(Z)-Octadecatetraenoic acid	20290-75-9		PUFA	0.01
32	C20:0 (Arachidic acid)	Eicosanoic acid; Icosanoic acid	506-30-9		SFA	0.01
33	C20:1 n-9 (Gondoic acid)	11(Z)-Eicosenoic acid; 11-cis- Eicosenoic acid	5561-99-9		MUFA	0.01
34	C20:2 n-6 (cis-11,14-Eicosadienoic acid)	11(Z),14(Z)-Eicosadienoic acid	5598-38-9		PUFA	0.01
35	C20:3 n-3 (cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid)	11(Z),14(Z),17(Z)-Eicosatrienoic acid	17046-59-2		PUFA	0.01
36	C20:3 n-6 (gamma-Eicosatrienoic acid)	Homogamma Linolenic acid; Homo-g-Linolenic acid; 8(Z),11(Z),14(Z)-Eicosatrienoic acid	1783-84-2		PUFA	0.01
37	C20:4 n-3 (ETA)	8(Z),11(Z),14(Z),17(Z)-Eicosatetraenoic acid; Omega3- Arachidonic acid; cis-8,11,14,17-Eicosatetraenoic acid	24880-40-8	ETA	PUFA	0.01
38	C20:4 n-6 (Arachidonic acid)	5(Z),8(Z),11(Z),14(Z)-Eicosatetraenoic acid; Arachidonic acid (5c,8c,11c,14c)	506-32-1	ARA	PUFA	0.01
39	C20:5 n-3 (EPA)	5(Z),8(Z),11(Z),14(Z),17(Z)-	10417-94-4	EPA	PUFA	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT No	Chất phân tích <i>Analyte name</i>	Tên khác <i>Synonyms</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Tên viết tắt <i>Abbreviation</i>	Nhóm <i>Group</i>	LOQ, g/100g Dầu mỡ <i>Fats/oils</i>
		Eicosapentaenoic acid				
40	C21:5 n-3 (HPA)	6(Z),9(Z),12(Z),15(Z),18(Z)- Heneicosapentaenoic acid; Heneicosapentaenoic acid; cis- 6,9,12,15,18- Heneicosapentaenoic acid	24257-10-1	HPA	PUFA	0.01
41	C22:0 (Behenic acid)	Docosanoic acid; 1- Docosanoic acid	112-85-6		SFA	0.01
42	C22:1 n-11 (Cetoleic acid)	11(Z)-Docosenoic acid	1002-96-6			0.01
43	C22:1 n-9 (trans-) (Brassicidic acid)	13(E)-Docosenoic acid; trans-13- Docosenoic acid; 13-trans- Docosenoic acid	506-33-2		TFA	0.01
44	C22:1 n-9 (Erucic acid)	13(Z)-Docosenoic acid; 13- cis- Docosenoic acid; cis- 13- Docosenoic acid	112-86-7		MUFA	0.01
45	C22:2 n-6 (cis- 13,16- Docosadienoic acid)	13(Z),16(Z)-Docosadienoic acid; 13-cis,16-cis- Docoadienoic acid	17735-98-7		PUFA	0.01
46	C22:4 n-6 (Adrenic acid)	7(Z),10(Z),13(Z),16(Z)- Docosatetraenoic acid	28874-58-0		PUFA	0.01
47	C22:5 n-3 (cis- 7,10,13,16,19- Docosapentaenoic acid)	7(Z),10(Z),13(Z),16(Z),19(Z)- Docosapentaenoic acid; 7- cis,10- cis,13-cis,16-cis,19- cis- Docosapentaenoic acid	24880-45-3	DPA	PUFA	0.01
48	C22:5 n-6 (cis- 4,7,10,13,16- Docosapentaenoic acid)	4(Z),7(Z),10(Z),13(Z),16(Z)- Docosapentaenoic acid; 4,7,10,13,16- Docosapentaenoic acid all Z; Osbond acid	25182-74-5	DPA	PUFA	0.01
49	C22:6 n-3 (DHA)	4(Z),7(Z),10(Z),13(Z),16(Z), 19(Z)- Docosahexaenoic acid; Cervonic acid	6217-54-5	DHA	PUFA	0.01
50	C23:0 (Tricosylic acid)	Tricosanoic acid; n- Tricosanoic acid	2433-96-7		SFA	0.01
51	C24:0 (Lignoceric acid)	Tetracosanoic acid; n- Tetracosanoic acid	557-59-5		SFA	0.01
52	C24:1 n-9 (Nervonic acid)	15(Z)-Tetracosenoic acid; 15-cis- Tetracosenoic acid; cis-15- Tetracosenoic acid	506-37-6		MUFA	0.01

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT No	Chất phân tích <i>Analyte name</i>	Tên khác <i>Synonyms</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	Tên viết tắt <i>Abbreviation</i>	Nhóm <i>Group</i>	LOQ, g/100g Dầu mỡ <i>Fats/oils</i>
53	Total fat (as the sum of fatty acids as triglycerides)					-(a)
54	Saturated Fatty Acid (SFA)				SFA	-(a)
55	Monounsaturated Fatty Acid (MUFA)				MUFA	-(a)
56	Polyunsaturated Fatty Acid (PUFA)				PUFA	-(a)

Chú thích/Note: -(a) tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng/
Refer to LOD/LOQ of the individual compound that were used to calculate the sum item.

Phụ lục 14/ Appendix 14

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK038:2024)

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ, µg/kg
1	Ergocornine	564-36-3	1
2	Ergocorninine	564-37-4	1
3	Ergocristine	511-08-0	1
4	Ergocristinine	511-07-9	1
5	Ergocryptine (sum of α- and β- isomers)	511-09-1 & 20315-46-2	1
6	Ergosine	561-94-4	1
7	Ergosinine	596-88-3	1

Phụ lục 15/ Appendix 15

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK039:2024)

TT No.	Tên hoạt chất <i>Analyte name</i>	Số CAS <i>CAS No.</i>	LOQ, µg/kg
1	Echimidine and Heliosupine (total, expressed as Echimidine)	520-68-3	1
2	Echimidine-N-oxide and Heliosupine-N-oxide (total, expressed as Echimidine-N-oxide)	41093-89-4	1
3	Europine	570-19-4	1
4	Europine-N-oxide	65582-53-8	1
5	Heliotrine	303-33-3	1
6	Heliotrine-N-oxide	6209-65-0	1
7	Intermedine	10285-06-0	1
8	Intermedine-N-oxide, Echinatine- N-oxide, Rinderine-N-oxide and Indicine-N-oxide (total, expressed as Intermedine-N-oxide)	95462-14-9	1
9	Lasiocarpine	303-34-4	1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 855

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ, µg/kg
10	Lasiocarpine-N-oxide	127-30-0	1
11	Lycopsamine, Echinatine, Rinderine and Indicine (total, expressed as Lycopsamine)	10285-07-1	1
12	Lycopsamine-N-oxide	95462-15-0	1
13	Retrorsine and Usaramine (total, expressed as Retrorsine)	480-54-6	1
14	Retrorsine-N-oxide and Usaramine-N-oxide (total, expressed as Retrorsine N-oxide)	15503-86-3	1
15	Senecionine and Integerrimine (total, expressed as Senecionine)	130-01-8	1
16	Senecionine-N-oxide and Integerrimine-N-oxide (total, expressed as Senecionine-N-oxide)	13268-67-2	1
17	Seneciphylline and Spartioidine (total, expressed as Seneciphylline)	480-81-9	1
18	Seneciphylline-N-oxide and Spartioidine-N-oxide (total, expressed as Seneciphylline-N- oxide)	38710-26-8	1
19	Senecivernine	72755-25-0	1
20	Senecivernine-N-oxide	101687-28-9	1
21	Senkirkine	2318-18-5	1
22	Erucifoline	40158-95-0	1
23	Erucifoline-N-oxide	123864-94-8	1
24	Jacobine	6870-67-3	1
25	Jacobine-N-oxide	38710-25-7	1
26	Monocrotaline	315-22-0	1
27	Monocrotaline-N-oxide	35337-98-5	1

Phụ lục 16/ Appendix 16

(Phương pháp/ Method: AVQA-HD-SK011:2024)

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	LOD, µg/kg (L)	LOQ, µg/kg (L)
1	Auramine O	20	60
2	Basic Violet	20	60
3	Rhodamine B	20	60
4	Solvent Yellow 33	20	60
5	Sudan 1	20	60
6	Sudan 2	20	60
7	Sudan 3	20	60
8	Sudan 4	20	60
9	Sudan Black	20	60
10	Sudan Orange G	20	60
11	Sudan Red B	20	60
12	Sudan Red G	20	60